

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Số: /BC-tên ĐV , ngày tháng năm 20....

Kính gửi: Bộ Nội vụ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Biểu hoàn thành
1	2	3	4
	01. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH		
1	0101.N.TCHC	Số đơn vị hành chính	
2	0102.N.TCHC	Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước	
3	0103.N.TCHC	Số lượng thôn, tổ dân phố	
4	0104.N.TCHC	Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	
	02. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC		
5	0201.K.CBCCVC	Số đại biểu hội đồng nhân dân	
6	0202a.N.CBCCVC	Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước Trung ương	
7	0202b.N.CBCCVC	Số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương	
8	0203.N.CBCCVC	Số lượng cán bộ, công chức	
9	0204.N.CBCCVC	Thu nhập bình quân một cán bộ, công chức	
10	0205a.N.CBCCVC	Số lượng viên chức (Lĩnh vực y tế)	
11	0205b.N.CBCCVC	Số lượng viên chức (Lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ, khoa học xã hội, văn hoá, thể thao và du lịch và lĩnh vực khác)	
12	0206a.N.CBCCVC	Số lượng cán bộ được đánh giá, xếp loại chất lượng	
13	0206b.N.CBCCVC	Số lượng công chức được đánh giá, xếp loại chất lượng	

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Biểu hoàn thành
1	2	3	4
14	0206c.N.CBCCVC	Số lượng viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng	
15	0207a.N.CBCCVC	Số lượng cán bộ bị kỷ luật	
16	0207b.N.CBCCVC	Số lượng công chức bị kỷ luật	
17	0207c.N.CBCCVC	Số lượng viên chức bị kỷ luật	
18	0208a.N.CBCCVC	Số lượt cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng	
20	0208b.N.CBCCVC	Số lượt viên chức được đào tạo, bồi dưỡng	
21	0209.N.CBCCVC	Số hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức	
03. HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ			
22	0301.N.HTCPCP	Số lượng hội, tổ chức phi chính phủ	
23	0302.N.HTCPCP	Số lượng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện	
04. THI ĐUA, KHEN THƯỞNG			
24	0401.N.TĐKT	Số phong trào thi đua	
25	0402.N.TĐKT	Số lượng khen thưởng cấp nhà nước	
26	0403.N.TĐKT	Số lượng khen thưởng cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
27	0404.N.TĐKT	Số lượng tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
28	0405.N.TĐKT	Số lượng công chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
05. VĂN THƯ – LƯU TRỮ			
29	0501.N.VTLT	Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư – lưu trữ	
30	0502.N.VTLT	Số lượng văn bản, hồ sơ	
31	0503.N.VTLT	Số lượng tổ chức văn thư – lưu trữ	
32	0504a.N.VTLT	Số lượng nhân sự làm công tác văn thư – lưu trữ	
33	0504b.N.VTLT	Số nhân sự làm công tác lưu trữ	
34	0505.N.VTLT	Số lượng tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng và phát huy giá trị	
35	0506.N.VTLT:	Thu, chi cho hoạt động lưu trữ	
36	0507.N.VTLT:	Số lượng tài liệu lưu trữ	
37	0508.N.VTLT:	Số lượng tài liệu lưu trữ thu nộp	
38	0509.N.VTLT:	Quy mô của Kho lưu trữ tài liệu giấy và Số trang thiết bị dùng cho lưu trữ	
39	0510.N.VTLT	Thống kê về lưu trữ số	
06. LAO ĐỘNG – VIỆC LÀM			

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Biểu hoàn thành
1	2	3	4
40	0601.N.LĐVL	Trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ học nghề; tư vấn, giới thiệu việc làm	
41	0602.N.LĐVL	Số người sử dụng lao động được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	
42	0603.N.LĐVL	Số người lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép	
43	0604.N.LĐVL	Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm Dịch vụ việc làm	
45	0605.N.LĐVL	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm	
46	0606.N.LĐVL	Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép	
47	0607.N.LĐVL	Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	
48	0608.N.LĐVL	Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
49	0609.N.LĐVL	Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng về nước	
50	0610.N.LĐVL	Tai nạn lao động	
51	0611.N.LĐVL	Số người làm nghề nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm	
52	0612.N.LĐVL	Số người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động	
53	0613.N.LĐVL	Số vụ đình công và số người tham gia đình công	
54	0614.N.LĐVL	Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp	
55	0615a.N.LĐVL	Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động được cấp phép và số lao động cho thuê lại	
56	0615b.N.LĐVL	Tình hình hoạt động cho thuê lại lao động	
57	0616.N.LĐVL	Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động	
58	0617.N.LĐVL	Số thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp	
59	0618.N.LĐVL	Số tổ chức đại diện người lao động và số thành viên tổ chức đại diện người lao động	
60	0619.N.LĐVL	Số vụ tranh chấp lao động	
61	0620.N.LĐVL	Số cuộc đối thoại, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc	
07. NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG			
62	0701a.N.NCC	Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng	

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Biểu hoàn thành
1	2	3	4
63	0701b.N.NCC	Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần	
64	0702.N.NCC	Hỗ trợ người có công	
65	0703.N.NCC	Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa	
08. BÌNH ĐẲNG GIỚI			
66	0801.N.BĐG	Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ	
67	0802.N.BĐG	Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới	
09. BIỂU MẪU TỔNG HỢP			
68	01TH.N.CBCCVC	Báo cáo về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định 111/2022/NĐ-CP)	
69	02TH.N.CBCCVC	Báo cáo tổng hợp số lượng cán bộ, công chức, viên chức	
10. BIỂU MẪU PHỤC VỤ THU THẬP CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA			
70	0203.N.QG	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	
71	0213a.N.QG	Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước trung ương có lãnh đạo chủ chốt là nữ	
72	0213b.N.QG	Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ	

(Đánh dấu (x) vào Cột 4 biểu báo cáo thống kê đã hoàn thành)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

(Ký số)